

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24/01/2022

V/ v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Phương Thúy.

2. Ông Đinh Thanh Hải.

**-Thư ký phiên tòa:**Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:**Bà Đỗ Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXX-ST ngày 17 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Vũ Văn V, sinh năm 1970.

HKTT: Tổ dân phố A, phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982.

HKTT: Tổ dân phố A, phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt).

Hiện đang lao động xuất khẩu ở nước ngoài.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Vũ Văn V trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên năm 2001 trên cơ sở tự nguyện, có tình hiểu, không ai ép buộc ai, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh cùng chung sống với bố mẹ tại tổ dân phố A, phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên, cuộc sống hạnh phúc thời gian đầu. Do kinh tế khó khăn nên vợ chồng anh thống nhất để chị L đi Đài Loan kiếm thêm thu nhập, với thời hạn là 03 năm. Sau khi hết thời hạn chị L có về Việt Nam được một thời gian ngắn.

Đến năm 2012 chị L tiếp tục sang Đài Loan lao động xuất khẩu. Từ năm 2018 đến nay vợ chồng ít liên lạc dần, hiện nay anh không còn liên lạc được với chị L nữa. Anh thấy cuộc hôn nhân của anh và chị L không hạnh phúc, hai bên không còn yêu thương nhau, cũng không có ai có ý thức vun vén níu kéo tình cảm vợ chồng. Bản thân anh cũng không còn yêu thương chị L, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Con lớn là Vũ Thành Đ, sinh năm 2002 (đã trưởng thành), cháu thứ hai là Vũ Thị Hồng N, sinh ngày 09/10/2006. Các cháu đều phát triển khỏe mạnh, bình thường. Hiện cả hai con đang ở cùng anh V. Do cháu Đ đã trưởng thành nên khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi cháu N, không yêu cầu chị L cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 09/12/2021 và ngày 29/12/2021 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với bà Tạ Thị C, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm H, xã Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị L, xác định được: Sau khi nhận các văn bản của Tòa án, bà có thông tin cho chị L được biết việc anh V đang yêu cầu xin ly hôn với chị thì chị L có gọi điện trực tiếp về trao đổi lại tại ngày làm việc với Tòa án ngày 29/12/2021: *“chị xác định vợ chồng được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã P, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên vào tháng 03/2001, được ký vào sổ đăng ký kết hôn và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống với gia đình nhà chồng. Năm 2009, chị đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan. Vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn từ năm 2016 đến nay, nguyên nhân là do vấn đề kinh tế. Từ năm 2017, vợ chồng không còn liên lạc, anh V cũng không cho các con đi lại gia đình bên ngoại. Nay anh V xin ly hôn chị hoàn toàn nhất trí. Về con chung như anh V đã khai là đúng. Khi ly hôn anh V muốn nuôi con chị cũng nhất trí. Chị cho biết chị muốn hai con ở cùng nhau, nếu anh V không nuôi được con chị cũng có nguyện vọng được nuôi con. Anh V không yêu cầu cấp dưỡng chị L cũng nhất trí, không có ý kiến gì khác; Về tài sản chung, nợ chung: chị không đề nghị xem xét giải quyết. Hiện chị đang ở nước ngoài không về nước để giải quyết vụ án được nên chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Chị đề nghị khi giải quyết ly hôn xong anh V phải có trách nhiệm chuyển khẩu cho chị về xóm H, xã Đ, thị xã P”*.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng

xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh V, cho anh V được ly hôn với chị L; Con chung là Vũ Thành Đ, sinh năm 2002 (đã trưởng thành), con thứ hai là Vũ Thị Hồng N, sinh ngày 09/10/2006 giao cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Tạm hoãn việc cấp dưỡng cho chị L do anh V không yêu cầu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:** Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại Công văn số 7384/CAT(PA01/XNC) về việc trao đổi thông tin xuất nhập cảnh của Công an tỉnh Thái Nguyên xác định công dân Nguyễn Thị L, sinh ngày 11/05/1982 đã xuất cảnh nhiều lần, lần gần nhất bà L xuất cảnh ngày 30/4/2019 qua cửa khẩu nội bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án yêu cầu ly hôn có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, anh Vũ Văn V chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú cuối cùng của chị L ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của chị L là bà Tạ Thị C, có đủ căn cứ xác định chị L vẫn liên hệ với gia đình nhưng gia đình cũng không cung cấp được địa chỉ của chị L và chị L cũng không có lời khai bằng văn bản gửi về cho Tòa án. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng bà Chúc cũng vẫn không cung cấp địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Do vậy, căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

**[2] Về nội dung:** Việc kết hôn giữa anh Vũ Văn V và chị Nguyễn Thị L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo anh Việt khai: Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống hạnh phúc, vui vẻ, hòa thuận với bố mẹ anh tại tổ dân phố A, phường B, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên. Do kinh tế khó khăn nên vợ chồng có thống nhất để chị L đi Đài Loan, với thời hạn là 03 năm để kiếm thêm thu nhập. Sau đó, chị L về Việt Nam được một thời gian ngắn, đến năm 2012 chị L tiếp tục sang Đài Loan lao động xuất khẩu. Từ năm 2018 thì vợ chồng ít liên lạc dần, đến nay anh V không còn liên lạc được với chị L nữa. Anh thấy cả hai bên đều không có ý thức vun vén

hạnh phúc gia đình và cũng không còn yêu thương nhau. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Phía bị đơn chị L, mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước (mẹ ruột chị L), chị cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2017, đến nay vợ chồng không còn liên lạc. Hiện nay hai vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau nên anh V xin ly hôn, chị nhất trí. Như vậy, có căn cứ cho thấy mâu thuẫn giữa anh V và chị L đã thực sự trầm trọng, giữa vợ chồng không còn tình cảm, không còn sự quan tâm và thương yêu nhau, cũng không ai có ý muốn tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân này nên anh chị đều đã nhất trí xin ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh V, cho anh V được ly hôn chị L là phù hợp với thực tế và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

Về con chung: Anh V và chị L khai vợ chồng có 02 con chung. Con lớn là Vũ Thành Đ, sinh năm 2002 (đã trưởng thành), con thứ hai là Vũ Thị Hồng N, sinh ngày 09/10/2006. Khi ly hôn anh V có nguyện vọng được nuôi cháu N, không yêu cầu chị L cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung. Để đảm bảo điều kiện tốt nhất của trẻ và sự ổn định cho các con khi cha mẹ ly hôn, Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Vũ Thị Hồng N, sinh ngày 09/10/2006 cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với ý kiến của chị L và nguyện vọng của cháu N, cũng đảm bảo đúng quy định của pháp luật tại Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh V không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Chị L có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh V xác định không có và không yêu cầu giải quyết. Phía chị L không có lời khai chính thức bằng văn bản thể hiện ý kiến, quan điểm của mình nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Các bên đương sự cũng có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ căn cứ và có yêu cầu.

[3] Án phí: Anh V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm về đường lối giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Bởi các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Vũ Văn V. Anh Vũ Văn V được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Con chung là Vũ Thành Đ, sinh năm 2002 (đã trưởng thành) nên không giải quyết. Giao con chung là Vũ Thị Hồng N, sinh ngày 09/10/2006 cho anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị L do anh V không yêu cầu.

Chị L có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Anh Vũ Văn V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000024 ngày 26/10/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Anh V được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị L được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Thủy**